

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		908.621.313.937	847.635.640.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	58.819.532.925	51.070.326.051
1. Tiền	111		21.373.844.554	6.238.296.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.445.688.371	44.832.029.645
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.003.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02.	68.003.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		466.656.485.311	550.773.900.588
1. Phải thu khách hàng	131		386.146.483.432	453.264.073.548
2. Trả trước cho người bán	132		27.429.986.853	61.525.450.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03.	53.080.015.026	35.984.376.045
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		301.997.012.153	237.553.093.853
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	301.997.012.153	237.553.093.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.145.283.548	8.238.319.900
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		330.777.175	333.590.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.889.831.175	2.932.099.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	6.924.675.198	4.972.629.127



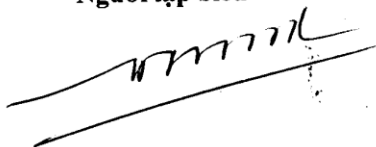
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		510.643.978.349	452.012.871.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		441.715.425.492	389.383.609.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	139.470.620.459	142.867.028.827
- Nguyên giá	222		159.183.923.902	159.162.077.807
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.713.303.443)	(16.295.048.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07.	7.894.876.074	8.146.840.200
- Nguyên giá	225		10.078.565.166	10.078.565.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.183.689.092)	(1.931.724.966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	39.443.887.749	38.843.887.749
- Nguyên giá	228		39.443.887.749	38.843.887.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09.	254.906.041.210	199.525.852.344
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66.700.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66.700.000.000	60.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.228.552.857	2.629.262.002
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	2.228.552.857	2.629.262.002
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.419.265.292.286	1.299.648.511.514

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A . NỢ PHẢI TRẢ	300			889.480.603.944	791.286.080.703
I. Nợ ngắn hạn	310			810.770.974.317	704.762.294.018
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.		563.605.902.509	438.697.264.951
2. Phải trả người bán	312			162.767.576.789	200.311.803.446
3. Người mua trả tiền trước	313			34.205.095.769	5.984.718.973
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.		8.951.614.757	13.923.293.331
5. Phải trả người lao động	315			3.946.709.479	4.448.690.331
6. Chi phí phải trả	316			-	-
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.		34.937.164.354	38.816.862.326
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			2.356.910.660	2.579.660.660
II. Nợ dài hạn	330			78.709.629.627	86.523.786.685
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332				
3. Phải trả dài hạn khác	333				
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14.		78.709.629.627	86.523.786.685
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335				
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337				
8. Doanh thu chưa thực hiện	338				
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339				
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			529.784.688.342	508.362.430.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.		529.784.688.342	508.362.430.811
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			17.668.800.000	17.668.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413				
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415				
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416				3.145.403.445
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			3.053.860.660	3.053.860.660
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			3.053.860.660	3.053.860.660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			126.008.167.022	101.440.506.046
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1. Nguồn kinh phí	432				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			1.419.265.292.286	1.299.648.511.514

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		527.599,96	259.536,87
- Euro (EUR)		227,92	230,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Trương Vĩnh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16.	190.861.687.456	178.871.057.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.17.	720.000.000	476.506.484
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18.	190.141.687.456	178.394.551.474
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19.	139.293.077.384	143.925.135.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.848.610.072	34.469.416.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20.	16.475.607.852	3.136.341.948
7. Chi phí tài chính	22	V.21.	22.047.506.384	9.813.536.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.765.680.631	
8. Chi phí bán hàng	24		17.162.055.050	12.135.648.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.433.529.551	2.791.336.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.681.126.939	12.865.236.088
11. Thu nhập khác	31		2.503.673.174	1.118.520.071
12. Chi phí khác	32		287.285.098	154.678.016
13. Lợi nhuận khác	40		2.216.388.076	963.842.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.897.515.015	13.829.078.143
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22.	2.329.854.039	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.567.660.976	13.829.078.143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.23.	647	364

Người lập biểu

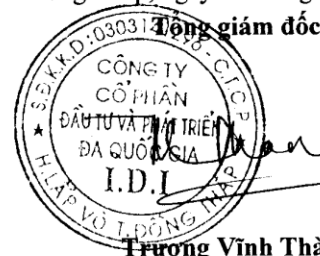


Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 3 năm 2011



Trương Vĩnh Thành

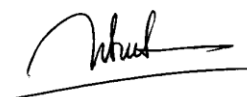
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		QUÝ NÀY	QUÝ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	200.431.720.557	220.809.862.117
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(433.525.071.640)	(317.151.794.950)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.113.923.802)	(14.332.259.206)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17.572.242.679)	(12.667.400.146)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.000.000.000)	(795.140.448)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	841.151.574.641	723.823.692.735
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(602.230.144.532)	(553.112.895.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.858.087.455)	46.574.064.612
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(4.765.819.950)	(34.084.523.845)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	87.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25	(20.501.389.276)	
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	162.062.013	43.234.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.018.147.213)	(34.041.288.950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	366.340.709.802	233.899.273.855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(308.505.572.781)	(194.054.277.060)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(106.382.979)	(106.382.979)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103.312.500)	(17.179.206.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57.625.441.542	22.559.407.341
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.749.206.874	35.092.183.003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.070.326.051	15.978.143.048
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	58.819.532.925	51.070.326.051

Người lập biểu

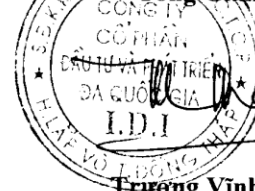
Kế toán trưởng

Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 3 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Trương Vĩnh Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; Mua bán, chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); Nuôi trồng thủy sản (không nuôi trồng tại trụ sở); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp
- Kinh doanh nhà, khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất
- Mua bán chế biến thủy hải sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở)
- Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản)
- Sản xuất bao bì nhựa giấy nước đóng chai.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 203/2009/QĐ/BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2011	01/01/2011
1. TIỀN	21.373.844.554	6.238.296.406
a. Tiền mặt	232.945.201	91.217.238
- Tiền mặt VND	187.936.791	46.567.738
- Tiền mặt ngoại tệ	45.008.410	44.649.500
b. Tiền gửi ngân hàng	21.140.899.353	6.147.079.168
- Tiền gửi VNĐ	10.493.203.325	1.227.542.931
+ Ngân hàng Công Thương - CN Tp. HCM	59.906.553	2.261.819
+ Ngân hàng Công Thương - CN An Giang	2.462.782	2.567.718
+ Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	1.538.832	1.529.254
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	4.262.419	46.922.218
+ Ngân Hàng Ngoại Thương Đồng Tháp	80.077.425	12.208.805
+ Ngân Hàng NN&PTNT Lấp Vò	12.074.709	204.177.767
+ Ngân Hàng Liên Việt Tp.HCM	1.296.711	1.287.034
+ Ngân Hàng Liên Việt - CN An Giang	139.468.686	4.045.431
+ Ngân Hàng Cổ phần TM Sài Gòn	133.430.567	12.972.855
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	1.085.900	5.293.000
+ Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	37.584.881	90.586.891
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - CN An Giang	4.206.494	52.696.475
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	10.011.503.116	786.727.920
+ Ngân hàng Việt Á	4.304.250	4.265.744
- Tiền gửi USD	10.641.782.644	4.913.552.023
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	1.133.553.554	4.037.916.353
+ Ngân hàng Thương Mại CP Sài Gòn CN An Giang	17.809.376	13.837.399
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN Đồng Tháp	25.707.910	12.538.664
+ Ngân hàng Á Châu - CN An Giang	33.116.492	30.289.685
+ Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	2.080.531	1.903.045
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - An Giang	10.401.000	9.516.738
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - An Giang	389.123.537	805.587.081
+ Ngân hàng Việt Á - CN An Giang	2.074.329	1.897.365
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn H Lấp	30.748.813	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	8.997.167.102	65.694
- Tiền gửi EUR	5.913.384	5.984.214
+ Ngân hàng Ngoại Thương - CN An Giang	5.913.384	5.984.214
2. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	37.445.688.371	44.832.029.645
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)		24.878.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn H Lấp Vò	9.428.136.000
+ Ngân hàng TMCP Sacombank - An Giang	10.469.396.000
+ Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	37.445.688.371
	55.897.645

Cộng**58.819.532.925****51.070.326.051****V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi kì hạn trên 03 tháng)
 - + Ngân hàng TMCP Công thương CN1 TP HCM
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)

Cộng

31/03/2011

01/01/2011

68.003.000.000

68.003.000.000

68.003.000.000**V.03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

- Phải thu về cổ phần khác
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu khác
 - + Công ty CP ĐT & XD Sao Mai
 - + Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò
 - + Đối tượng khác

Cộng

31/03/2011

01/01/2011

53.080.015.026

955.111.675

41.835.763.500

10.289.139.851

53.080.015.026

35.984.376.045

15.089.791.633

13.835.763.500

7.058.820.912

35.984.376.045**V.04. HÀNG TỒN KHO**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

31/03/2011

01/01/2011

52.313.000.193

514.790.629

88.384.550.368

160.784.670.963

301.997.012.153

2.662.382.544

612.423.879

95.275.416.219

139.002.871.211

619.584.793

238.172.678.646**V.05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

31/03/2011

01/01/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ : QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính

cho quý I kết thúc ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

		Đơn vị tính: VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	91.385.928	100.942.322
- Tạm ứng	6.833.289.270	4.588.547.723
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		283.139.082
Cộng	6.924.675.198	4.972.629.127

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
cho quý I kết thúc ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

V.06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	17.534.809.246	133.312.724.351	5.047.465.864	982.700.021	2.284.378.325	159.162.077.807	
Số tăng trong năm		47.502.000		139.680.000		187.182.000	
- Mua trong năm		47.502.000		139.680.000		187.182.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							165.335.905
Số giảm trong năm			165.335.905				
- Chuyển sang BDS đầu tư							165.335.905
- Thanh lý, nhượng bán			165.335.905				
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	17.534.809.246	133.360.226.351	4.882.129.959	1.122.380.021	2.284.378.325	159.183.923.902	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	726.548.306	13.504.562.102	1.422.679.049	338.558.506	302.701.016	16.295.048.980	
Số tăng trong năm	208.612.110	3.008.209.170	144.202.179	42.963.055	59.735.316	3.463.721.830	
- Khấu hao trong năm	208.612.110	3.008.209.170	144.202.179	42.963.055	59.735.316	3.463.721.830	
- Tăng khác							45.467.367
Số giảm trong năm			45.467.367				
- Chuyển sang BDS đầu tư							45.467.367
- Thanh lý, nhượng bán			45.467.367				
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	935.160.416	16.512.771.272	1.521.413.861	381.521.561	362.436.332	19.713.303.443	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	16.808.260.940	119.808.162.249	3.624.786.815	644.141.515		142.867.028.827	
Tại ngày cuối năm	16.599.648.830	116.847.455.079	3.360.716.098	740.858.460	1.921.941.993	139.470.620.459	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm			10.078.565.166			10.078.565.166	
Số tăng trong năm							
- Mua trong năm							
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
Số giảm trong năm							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm			10.078.565.166			10.078.565.166	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm			1.931.724.966			1.931.724.966	
Số tăng trong năm			251.964.126			251.964.126	
- Khấu hao trong năm			251.964.126			251.964.126	
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm			2.183.689.092			2.183.689.092	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm			8.146.840.200			8.146.840.200	
Tại ngày cuối năm			7.894.876.074			7.894.876.074	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ : QL 80, CCN Vàm Cống, xã Bình Thành, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp

Báo cáo tài chính
cho quý I kết thúc ngày 31/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.843.887.749				38.843.887.749	
Số tăng trong năm	600.000.000				600.000.000	
- Mua trong năm						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác	600.000.000				600.000.000	
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	39.443.887.749				39.443.887.749	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Số tăng trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	38.843.887.749				38.843.887.749	
Tại ngày cuối năm	39.443.887.749				39.443.887.749	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011	01/01/2011
- Xây dựng cơ bản dở dang:	219.450.577.561	192.064.814.645
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	25.284.446.250	25.284.446.250
+ Hạ tầng khu tái định cư	4.703.957.269	4.703.957.269
+ Nhà mẫu khu tái định cư	3.160.000.000	3.160.000.000
+ Nhà máy đông lạnh	160.786.549.391	151.644.886.021
+ Khu nuôi cá	3.668.268.017	81.387.798
+ Nhà Máy Phụ Phẩm Trisedco	7.118.904.762	7.118.904.762
+ Khu nuôi cá tại chợ mới	14.172.957.000	
+ Nhà xe công nhân mới	32.718.600	
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò	522.776.272	71.232.545
- Mua sắm tài sản cố định	35.455.463.649	7.461.037.699
Cộng	254.906.041.210	199.525.852.344

V.10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
- Công cụ, dụng cụ bộ phận sản xuất	2.212.396.927	2.591.952.450
- Công cụ, dụng cụ bộ phận văn phòng		21.153.622
- Thiết bị văn phòng		
- Công cụ dụng cụ khác	16.155.930	16.155.930
Cộng	2.228.552.857	2.629.262.002

V.11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn	562.693.150.688	438.697.264.951
Vay ngân hàng	503.558.712.581	438.057.264.951
+ Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN An Giang	39.999.999.779	35.632.732.727
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN 1, TP HCM	70.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - An Giang		
+ Ngân hàng Vietcombank - CN An Giang	299.864.244.802	284.966.825.944
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN An Giang	83.849.828.000	107.857.706.280
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín CN An Giang	9.844.640.000	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông Thôn - Lấp Vò		9.600.000.000
Vay cá nhân	59.134.438.107	640.000.000
+ Phạm Thị Thu Vân	640.000.000	640.000.000
+ Lê Văn Chung	58.494.438.107	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

912.751.821

563.605.902.509

438.697.264.951

V.12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

31/03/2011

01/01/2010

2.567.034.772

2.567.034.772

5.983.762.692

10.653.908.653

400.817.292

702.349.906

8.951.614.756

13.923.293.331

V.13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Cổ tức phải trả
 - + Ông Lê Văn Chung
 - + Ông Đinh Văn Căn
 - + Công ty CP CK Tân Việt
 - + Phải trả khác

Cộng

31/03/2011

01/01/2010

68.332.880

13.577.864

86.058.673

83.035.492

133.507.132

27.308.277

12.137.012

6.845.000.000

3.297.052.830

27.764.820.380

35.423.196.140

461.250.000

649.500.000

-

25.450.284.237

184.678.900

2.262.000.000

23.644.299.095

3.474.592.385

7.061.411.903

34.937.164.354

38.816.862.326

V.14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn

- Vay ngân hàng Công thương - CN 1 Tp. HCM
- Vay ngân hàng Ngoại thương chi nhánh An Giang
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh An Giang

Nợ dài hạn

- Cty Thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank Tp.HCM

Cộng

31/03/2011

01/01/2011

77.429.117.814

84.026.272.444

9.818.620.690

10.774.830.000

16.473.481.364

19.273.481.364

51.137.015.760

53.977.961.080

1.280.511.813

2.497.514.241

1.280.511.813

2.497.514.241

78.709.629.627

86.523.786.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

V.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	228.107.040.000	6.521.800.000	(2.859.043.512)	1.065.637.504	1.065.637.504	34.763.099.409	268.664.170.905
Tăng vốn trong năm trước	151.892.960.000	11.147.000.000					163.039.960.000
Lãi trong năm trước						91.642.076.105	91.642.076.105
Chia cổ tức						(19.000.000.000)	(19.000.000.000)
Trích lập các quỹ				1.988.223.156	1.988.223.156	(5.964.669.468)	(1.988.223.156)
Thù lao HĐQT							
Tặng khác							
Giảm khác			6.004.446.957				6.004.446.957
Số dư cuối năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	3.145.403.445	3.053.860.660	3.053.860.660	101.440.506.046	508.362.430.811
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						24.567.660.976	24.567.660.976
Chia cổ tức							
Trích lập các quỹ							
Thù lao HĐQT							
Tặng khác							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	380.000.000.000	17.668.800.000	3.145.403.445	3.053.860.660	3.053.860.660	126.008.167.022	532.930.091.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.15. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	380.000.000.000		380.000.000.000	
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ	125.414.790.000	33,00%	125.414.790.000	33,00%
Cty CP ĐT & XD Sao Mai	85.664.790.000		85.664.790.000	
Cty CP CK Chợ Lớn				
Cty CP CK Gia Quyền	2.000.000.000		2.000.000.000	
Cty TNHH Thiết bị lạnh & công nghiệp TST				
Cty CP Chứng khoán Thăng Long	20.000.000.000		20.000.000.000	
Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	10.000.000.000		10.000.000.000	
Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6.530.000.000		6.530.000.000	
Cty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Th	1.200.000.000		1.200.000.000	
Cty Tư vấn và Đầu tư Tài chính	20.000.000		20.000.000	
- Do thể nhân nắm giữ	254.585.210.000	67,00%	254.585.210.000	67,00%
Cộng	380.000.000.000	100%	380.000.000.000	100%

V.15. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ		
+Vốn góp giảm trong kỳ		
+Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		19.000.000.000

V.15. d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	22.810.704
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	22.810.704
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.000.000	22.810.704
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	22.810.704
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.15. e) Các quỹ của công ty:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.053.860.660	3.053.860.660
- Quỹ dự phòng tài chính	3.053.860.660	3.053.860.660
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	6.107.721.320	6.107.721.320

V.16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	180.851.663.484	176.335.762.108
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.010.023.972	2.535.295.850
Doanh thu bất động sản đầu tư		
Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng		
Cộng	190.861.687.456	178.871.057.958

V.17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		476.506.484
Hàng bán bị trả lại	720.000.000	
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	720.000.000	476.506.484

V.18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	180.131.663.484	175.859.255.624
Doanh thu thuần dịch vụ	10.010.023.972	2.535.295.850
Doanh thu thuần bất động sản đầu tư		
Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng		
Cộng	190.141.687.456	178.394.551.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	139.293.077.384	143.925.135.213
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Giá vốn của đầu tư xây dựng hạ tầng		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	139.293.077.384	143.925.135.213

V.20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	785.152.651	45.522.734
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.645.740.201	2.952.634.714
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.715.000	138.184.500
Cộng	16.475.607.852	3.136.341.948

V.21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
- Lãi tiền vay	16.765.680.631	9.504.198.112
- Lỗ do bán ngoại tệ	5.114.967.220	309.338.680
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	166.858.533	
Cộng	22.047.506.384	9.813.536.792

V.22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.329.854.039	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	2.329.854.039	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

V.23. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.607.186.307	121.536.278.441
Chi phí nhân công	7.107.750.937	9.514.284.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.291.506.493	2.333.089.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.615.627.102	2.322.189.042
Chi phí khác bằng tiền	899.994.637	406.375.352
Cộng	152.522.065.476	136.112.217.282

24.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Thành